

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỊCH VỤ VÀ PHÁT TRIỂN XANH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỊCH VỤ VÀ PHÁT TRIỂN XANH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (Mẫu số B 01a - DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (Mẫu số B 02a - DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B 03a - DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 09a - DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỊCH VỤ VÀ PHÁT TRIỂN XANH

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy Chứng nhận Đăng ký đầu tư	Số 8585663882 đề ngày 18 tháng 2 năm 2022	
	Giấy Chứng nhận Đăng ký đầu tư do Ban quản lý khu kinh tế Hải Phòng cấp có thời hạn hoạt động là 35 năm kể từ ngày của Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư đầu tiên số 8585663882 đề ngày 18 tháng 2 năm 2022.	
Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp	Số 0201768923 đề ngày 24 tháng 1 năm 2017	
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp. Thay đổi gần nhất (lần 3) của Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được cấp ngày 1 tháng 12 năm 2020.	
Hội đồng Quản trị	Ông Dương Tiến Dũng Ông Nguyễn Thế Trọng Ông Đồng Trung Hải Ông Nguyễn Kim Dương Khôi Bà Trần Thị Phương Anh Ông Nguyễn Ngọc Thắng	Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên (bổ nhiệm ngày 14/3/2022) Thành viên (miễn nhiệm ngày 14/3/2022)
Ban Giám đốc	Ông Đồng Trung Hải	Giám đốc
Ban Kiểm soát	Bà Nghiêm Thị Thùy Dương Bà Phan Thị Trung Hiếu Bà Phạm Thị Thuý Ngọc Ông Nguyễn Tuấn Anh	Trưởng ban Thành viên Thành viên (bổ nhiệm ngày 14/3/22) Thành viên (miễn nhiệm ngày 14/3/22)
Người đại diện theo pháp luật	Ông Đồng Trung Hải	Giám đốc
Trụ sở chính	Lô CC2, Khu Công nghiệp MP Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỊCH VỤ VÀ PHÁT TRIỂN XANH

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban giám đốc đối với báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đính kèm từ trang 5 đến trang 30. Báo cáo tài chính giữa niên độ này thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Thay mặt Ban Giám đốc

Đông Trung Hải
Giám đốc/Người đại diện theo pháp luật

Hải Phòng, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 12 tháng 8 năm 2022



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỊCH VỤ VÀ PHÁT TRIỂN XANH

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh (“Công ty”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2022, và được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 12 tháng 8 năm 2022. Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 30.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội



Trần Hồng Kiên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0298-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HAN 3183
Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		45.540.696.948	37.939.674.110
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	40.823.668.391	33.198.674.680
111	Tiền		2.823.668.391	3.198.674.680
112	Các khoản tương đương tiền		38.000.000.000	30.000.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		3.659.961.691	4.277.681.806
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	915.508.634	3.173.747.642
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	903.453.057	413.720.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	6	1.841.000.000	690.214.164
140	Hàng tồn kho		216.217.000	149.017.000
141	Hàng tồn kho		216.217.000	149.017.000
150	Tài sản ngắn hạn khác		840.849.866	314.300.624
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	7(a)	840.849.866	314.300.624
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		199.904.959.915	212.827.498.799
220	Tài sản cố định		80.914.026.251	92.088.019.453
221	Tài sản cố định hữu hình	8(a)	80.900.831.810	92.058.991.678
222	Nguyên giá		172.600.182.643	172.637.182.643
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(91.699.350.833)	(80.578.190.965)
227	Tài sản cố định vô hình	8(b)	13.194.441	29.027.775
228	Nguyên giá		1.121.382.459	1.121.382.459
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.108.188.018)	(1.092.354.684)
260	Tài sản dài hạn khác		118.990.933.664	120.739.479.346
261	Chi phí trả trước dài hạn	7(b)	118.990.933.664	120.739.479.346
270	TỔNG TÀI SẢN		245.445.656.863	250.767.172.909

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 30 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		16.605.337.456	19.226.403.529
310	Nợ ngắn hạn		16.605.337.456	19.226.403.529
311	Phải trả người bán ngắn hạn	9	8.527.555.429	9.333.556.277
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		184.894.100	146.850.000
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10	1.181.907.591	1.109.758.885
314	Phải trả người lao động	11	3.081.068.560	6.421.573.589
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	12	1.891.988.298	700.664.500
319	Phải trả ngắn hạn khác		403.849.478	318.326.278
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	13	1.334.074.000	1.195.674.000
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		228.840.319.407	231.540.769.380
410	Vốn chủ sở hữu		228.840.319.407	231.540.769.380
411	Vốn góp của chủ sở hữu	14,15	121.200.000.000	121.200.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		121.200.000.000	121.200.000.000
418	Quỹ đầu tư phát triển	15	102.035.769.380	91.926.164.365
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	15	5.604.550.027	18.414.605.015
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của kỳ/năm nay		5.604.550.027	18.414.605.015
440	TỔNG NGUỒN VỐN		245.445.656.863	250.767.172.909


Nguyễn Thị Minh Lan
Kế toán trưởng/Người lập





Đồng Trung Hải
Giám đốc/Người đại diện theo pháp luật
Ngày 12 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 30 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2022 VND	2021 VND
01	Doanh thu cung cấp dịch vụ	71.766.724.529	84.371.737.249
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
10	Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	71.766.724.529	84.371.737.249
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(49.061.512.595)	(52.166.835.723)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.705.211.934	32.204.901.526
21	Doanh thu hoạt động tài chính	554.664.149	379.351.981
22	Chi phí tài chính	-	(161.599.321)
23	- Trong đó: chi phí lãi vay	-	(161.599.321)
25	Chi phí bán hàng	19 (14.572.232.957)	(13.225.346.278)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	20 (2.444.533.802)	(1.685.643.427)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	6.243.109.324	17.511.664.481
31	Thu nhập khác	29.900.000	84.320.000
32	Chi phí khác	(28.810.930)	-
40	Lợi nhuận khác	1.089.070	84.320.000
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.244.198.394	17.595.984.481
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành	21 (639.648.367)	(1.010.554.824)
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	21 -	-
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.604.550.027	16.585.429.657
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	16 462	1.286
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	16 462	1.286


 Nguyễn Thị Minh Lan
 Kế toán trưởng/Người lập





 Đồng Trung Hải
 Giám đốc/Người đại diện theo pháp luật
 Ngày 12 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 30 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2022 VND	2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	6.244.198.394	17.595.984.481
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	11.145.182.272	11.179.294.229
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(555.753.219)	(459.351.981)
06	Chi phí lãi vay	-	161.599.321
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	16.833.627.447	28.477.526.050
09	Giảm các khoản phải thu	617.720.115	3.081.133.547
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(67.200.000)	112.499.000
11	Giảm các khoản phải trả	(2.969.425.070)	(16.436.378.609)
12	Giảm chi phí trả trước	1.221.996.440	1.978.528.563
14	Tiền lãi vay đã trả	-	(664.659.053)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(512.709.370)	(242.544.574)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh (*)	(2.106.600.000)	(1.735.150.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	13.017.409.562	14.570.954.924
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	29.900.000	80.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	554.664.149	379.351.981
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	584.564.149	459.351.981
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	-	(15.237.037.038)
36	Tiền chi trả cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(5.976.980.000)	(14.175.960.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(5.976.980.000)	(29.412.997.038)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	7.624.993.711	(14.382.690.133)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3 33.198.674.680	29.435.556.707
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3 40.823.668.391	15.052.866.574

(*) Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh bao gồm khoản tiền trả từ Quỹ khen thưởng và phúc lợi và tiền thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát


Nguyễn Thị Minh Lan
Kê toán trưởng/Người lập




Đồng Trung Hải
Giám đốc/Người đại diện theo pháp luật
Ngày 12 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh trang 9 đến trang 30 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0201768923 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 24 tháng 1 năm 2017 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số 8585663882 do Ban quản lý khu kinh tế Hải Phòng cấp ngày 18 tháng 2 năm 2022. Thay đổi gần nhất (lần 3) của Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được cấp ngày 1 tháng 12 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội với mã giao dịch cổ phiếu là GIC.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung cấp dịch vụ khai thác kho bãi như xếp dỡ, lưu giữ, bảo quản, sửa chữa và vệ sinh container.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có 145 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 150 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính giữa niên độ được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Kỳ kế toán giữa niên độ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản và nợ phải trả tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày bảng cân đối kế toán giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên, hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra). Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi theo quy định của doanh nghiệp và các quy định hiện hành sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.8 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 10 năm
Phương tiện vận tải	3 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	4 – 5 năm
Phần mềm	3 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.9 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất không được ghi nhận vào tài sản vô hình theo chính sách kế toán số 2.8 thì ghi nhận vào chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

2.11 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

2.12 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.13 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi hoặc lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.15 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ như sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông. Quỹ được sử dụng để đầu tư mở rộng quy mô kinh doanh của Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được sử dụng cho các hoạt động phúc lợi của nhân viên Công ty.

2.16 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.16 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2.17 Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.18 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay.

2.19 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ.

2.20 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

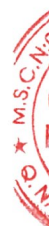
2.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.22 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Tiền mặt	354.250.863	380.595.893
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.469.417.528	2.818.078.787
Các khoản tương đương tiền (*)	38.000.000.000	30.000.000.000
	<u>40.823.668.391</u>	<u>33.198.674.680</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại ngân hàng có kỳ hạn ban đầu không quá 3 tháng với lãi suất 3,85%/năm (2021: lãi suất 3,2% - 3,75%/năm).

4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên thứ ba	608.759.781	642.299.018
Bên liên quan (Thuyết minh 24(b))	306.748.853	2.531.448.624
	<u>915.508.634</u>	<u>3.173.747.642</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỊCH VỤ VÀ PHÁT TRIỂN XANH

Mẫu số B 09a - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Công ty TNHH Tư Vấn Và Dịch Vụ Thành Công Việt Nam	867.500.000	375.000.000
Công ty TNHH Hiếu Hương	35.953.057	-
Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Emca	-	38.720.000
	<u>903.453.057</u>	<u>413.720.000</u>

6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Tạm ứng cho bên liên quan (Thuyết minh 24(b))	1.360.000.000	340.000.000
Tạm ứng cho nhân viên	481.000.000	350.214.164
	<u>1.841.000.000</u>	<u>690.214.164</u>

7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Chi phí sửa chữa lớn	463.680.000	-
Chi phí dịch vụ	270.000.000	-
Chi phí bảo hiểm	19.623.305	232.184.135
Khác	87.546.561	82.116.489
	<u>840.849.866</u>	<u>314.300.624</u>

(b) Dài hạn

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Chi phí thuê đất (*)	118.823.085.500	120.520.558.150
Công cụ, dụng cụ	167.848.164	218.921.196
	<u>118.990.933.664</u>	<u>120.739.479.346</u>

(*) Chi phí trả trước dài hạn là khoản thanh toán tiền thuê lô đất CC2 tại Khu Công nghiệp Minh Phương Đình Vũ cho giai đoạn từ ngày 25 tháng 1 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2057 theo Hợp đồng thuê lại đất số 61/2017/HĐTD-MP đề ngày 25 tháng 1 năm 2017 ký với Công ty Cổ phần Đầu tư bất động sản Minh Phương. Khoản trả trước này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (TIẾP THEO)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	Từ 1.1.2022 đến 30.6.2022 VND	Từ 1.1.2021 đến 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	120.739.479.346	124.414.872.497
Tăng trong kỳ/năm	73.336.364	157.092.727
Phân bổ trong kỳ/năm	(1.821.882.046)	(3.832.485.878)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>118.990.933.664</u>	<u>120.739.479.346</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỊCH VỤ VÀ PHÁT TRIỂN XANH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

Mẫu số B 09a - DN

8	TSCĐ	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
(a)	TSCĐ hữu hình					
	Nguyên giá					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	83.050.294.941	3.346.854.669	85.044.676.063	1.195.356.970	172.637.182.643
	Thanh lý	-	(37.000.000)	-	-	(37.000.000)
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	83.050.294.941	3.309.854.669	85.044.676.063	1.195.356.970	172.600.182.643
	Giá trị khấu hao lũy kế					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	(40.402.806.020)	(2.530.755.174)	(36.569.882.644)	(1.074.747.127)	(80.578.190.965)
	Khấu hao trong kỳ	(4.678.365.684)	(300.860.193)	(6.048.071.107)	(102.051.954)	(11.129.348.938)
	Thanh lý	-	8.189.070	-	-	8.189.070
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	(45.081.171.704)	(2.823.426.297)	(42.617.953.751)	(1.176.799.081)	(91.699.350.833)
	Giá trị còn lại					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	42.647.488.921	816.099.495	48.474.793.419	120.609.843	92.058.991.678
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	37.969.123.237	486.428.372	42.426.722.312	18.557.889	80.900.831.810

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 2.962.258.903 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.155.004.113 Đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

8 TSCĐ (TIẾP THEO)

(b) TSCĐ vô hình

	Phần mềm VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	1.121.382.459
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>1.121.382.459</u>
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	(1.092.354.684)
Khấu hao trong kỳ	(15.833.334)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>(1.108.188.018)</u>
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	29.027.775
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u><u>13.194.441</u></u>

9 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên thứ ba	5.353.087.434	5.640.802.493
<i>Trong đó:</i>		
- Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Minh Phương	2.868.043.779	2.320.230.000
- Công ty TNHH Thương mại Huyền Yến	589.168.400	778.105.900
- Công ty TNHH Thương mại và Vận tải KTC	420.009.570	615.445.810
- Các nhà cung cấp khác	1.475.865.685	1.927.020.783
Bên liên quan (Thuyết minh 24(b))	3.174.467.995	3.692.753.784
	<u>8.527.555.429</u>	<u>9.333.556.277</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỊCH VỤ VÀ PHÁT TRIỂN XANH

Mẫu số B 09a - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

10 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản khác phải thu/phải nộp Nhà Nước trong kỳ như sau:

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Số phải thu/ phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Cán trừ VND	Tại ngày 30.6.2022 VND
(a) Phải thu					
Thuế GTGT đầu vào	-	2.686.841.466	-	(2.686.841.466)	-
(b) Phải nộp					
Thuế GTGT đầu ra	663.193.584	6.050.758.757	(3.505.521.080)	(2.686.841.466)	521.589.795
Thuế TNDN	255.767.017	639.648.367	(512.709.370)	-	382.706.014
Thuế thu nhập cá nhân	190.798.284	774.999.443	(688.185.945)	-	277.611.782
Khác	-	3.000.000	(3.000.000)	-	-
	1.109.758.885	7.468.406.567	(4.709.416.395)	(2.686.841.466)	1.181.907.591

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỊCH VỤ VÀ PHÁT TRIỂN XANH

Mẫu số B 09 – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

11 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Lương và thưởng cho nhân viên	3.081.068.560	6.421.573.589

12 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Chi phí hoa hồng cho bên liên quan (Thuyết minh 24(b))	1.139.587.000	534.256.500
Chi phí hoa hồng khác	596.941.300	-
Khác	155.459.998	166.408.000
	<u>1.891.988.298</u>	<u>700.664.500</u>

13 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

	Từ 1.1.2022 đến 30.6.2022 VND	Từ 1.1.2021 đến 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	1.195.674.000	1.848.405.000
Trích lập từ LNST chưa phân phối (Thuyết minh 15) (*)	2.000.000.000	2.500.000.000
Sử dụng quỹ trong kỳ/năm	(1.861.600.000)	(3.152.731.000)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>1.334.074.000</u>	<u>1.195.674.000</u>

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ đề ngày 14 tháng 3 năm 2022.

14 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	30.6.2022	31.12.2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký	12.120.000	12.120.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	12.120.000	12.120.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>12.120.000</u>	<u>12.120.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

14 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.6.2022		31.12.2021	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	8.040.000	66,34	8.040.000	66,34
Cổ đông khác	4.080.000	33,66	4.080.000	33,66
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>12.120.000</u>	<u>100</u>	<u>12.120.000</u>	<u>100</u>

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số lượng cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	<u>12.120.000</u>	<u>121.200.000.000</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>12.120.000</u>	<u>121.200.000.000</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>12.120.000</u>	<u>121.200.000.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỊCH VỤ VÀ PHÁT TRIỂN XANH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

Mẫu số B 09a - DN

15 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	121.200.000.000	66.441.746.877	42.528.417.488	230.170.164.365
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	24.474.605.015	24.474.605.015
Chia cổ tức	-	-	(20.604.000.000)	(20.604.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(2.500.000.000)	(2.500.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	25.484.417.488	(25.484.417.488)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	121.200.000.000	91.926.164.365	18.414.605.015	231.540.769.380
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	5.604.550.027	5.604.550.027
Chia cổ tức (*)	-	-	(6.060.000.000)	(6.060.000.000)
Trích thưởng Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát (*)	-	-	(245.000.000)	(245.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 13) (*)	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	10.109.605.015	(10.109.605.015)	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	121.200.000.000	102.035.769.380	5.604.550.027	228.840.319.407

(*) Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ đề ngày 14 tháng 3 năm 2022, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt việc phân phối 12.120.000.000 Đồng từ LNST chưa phân phối, tương ứng 10% vốn điều lệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 để trả cổ tức cho các cổ đông (Công ty đã tạm ứng cổ tức bằng tiền tại ngày 24/9/21 tương ứng 5% vốn điều lệ), đồng thời trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi là 2.000.000.000 Đồng (Thuyết minh 13); trích thưởng Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát là 245.000.000 Đồng và số LNST còn lại là 10.109.605.015 Đồng được trích vào quỹ đầu tư phát triển.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

16 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022	2021
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	5.604.550.027	16.585.429.657
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	(1.000.000.000)
	<u>5.604.550.027</u>	<u>15.585.429.657</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>12.120.000</u>	<u>12.120.000</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>462</u>	<u>1.286</u>

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu trong kỳ và tính đến ngày báo cáo tài chính giữa niên độ. Vì vậy, lãi suy giảm trên cổ phiếu cũng bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

17 DOANH THU THUẦN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022 VND	2021 VND
Dịch vụ xếp dỡ, nâng hạ container	64.942.957.706	71.395.848.242
Dịch vụ sửa chữa container	4.513.326.083	10.290.998.218
Dịch vụ khác	2.310.440.740	2.684.890.789
	<u>71.766.724.529</u>	<u>84.371.737.249</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

18 GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022 VND	2021 VND
Giá vốn của dịch vụ cung cấp	49.061.512.595	52.166.835.723

19 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022 VND	2021 VND
Chi phí hoa hồng cho bên liên quan (Thuyết minh 24(a))	7.382.084.500	10.116.395.500
Chi phí hoa hồng cho hãng tàu	6.566.354.300	2.615.053.000
Khác	623.794.157	493.897.778
	<u>14.572.232.957</u>	<u>13.225.346.278</u>

20 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022 VND	2021 VND
Chi phí nhân viên	1.891.153.340	1.215.662.597
Chi phí dịch vụ mua ngoài	332.095.004	280.901.452
Chi phí khác	221.285.458	189.079.378
	<u>2.444.533.802</u>	<u>1.685.643.427</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

21 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Theo các chính sách ưu đãi đầu tư vào Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (2017 - 2020) và giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo (2021 - 2029). Thuế suất thuế TNDN ưu đãi là 10% áp dụng trong 15 năm được tính liên tục từ năm đầu tiên có doanh thu (2017 - 2031).

Số thuế trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 10% như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022 VND	2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	6.244.198.394	17.595.984.481
Thuế tính ở thuế suất 10%	624.419.839	1.759.598.448
Điều chỉnh:		
- Chi phí không được khấu trừ	654.876.895	261.511.200
- Thuế được miễn hoặc giảm	(639.648.367)	(1.010.554.824)
Chi phí thuế TNDN (*)	639.648.367	1.010.554.824
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	639.648.367	1.010.554.824
Thuế TNDN - hoãn lại	-	-
Chi phí thuế TNDN (*)	639.648.367	1.010.554.824

(*) Chi phí thuế TNDN trong kỳ được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

22 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022 VND	2021 VND
Chi phí nhân viên	16.347.138.777	11.633.916.608
Chi phí hoa hồng	13.948.438.800	12.731.448.500
Chi phí nguyên vật liệu	12.685.514.631	17.646.538.225
Chi phí khấu hao	11.145.182.272	11.179.294.229
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.796.648.372	12.292.498.829
Chi phí khác	1.155.356.502	1.594.129.037
	66.078.279.354	67.077.825.428

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

23 BÁO CÁO BỘ PHẬN

(a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong năm, Công ty kinh doanh dịch vụ chính là xếp dỡ, nâng hạ và sửa chữa container và các hoạt động kinh doanh phụ trợ khác liên quan đến hoạt động kinh doanh chính. Doanh thu và giá vốn các hoạt động kinh doanh khác phát sinh lần lượt là 2,3 tỷ Đồng và 860 triệu Đồng, chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu cung cấp dịch vụ cũng như giá vốn dịch vụ cung cấp. Do đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên chủ yếu liên quan đến hoạt động dịch vụ xếp dỡ, nâng hạ và sửa chữa container và các hoạt động kinh doanh phụ trợ khác nêu trên.

(b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Trong năm, Công ty chỉ hoạt động trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không có bộ phận theo khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

24 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau :

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Container Việt Nam
 Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP
 Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistics Xanh
 Công ty TNHH Một thành viên Vận tải biển Ngôi sao Xanh
 Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Cảng Xanh
 Công ty Cổ phần Container Miền Trung

Quan hệ

Công ty mẹ
 Công ty cùng tập đoàn
 Công ty cùng tập đoàn
 Công ty cùng tập đoàn
 Công ty cùng tập đoàn
 Công ty cùng tập đoàn

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch chủ yếu sau được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022	2021
	VND	VND
<i>i) Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>		
Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	10.643.170.169	32.569.023.409
Công ty TNHH Một thành viên Vận tải biển Ngôi sao Xanh	384.555.500	1.254.536.400
Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistics Xanh	1.364.019.437	747.160.780
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	1.388.270.816	621.328.894
	<u>13.780.015.922</u>	<u>35.192.049.483</u>
<i>ii) Mua hàng hóa</i>		
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	8.107.915.998	6.265.978.225

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

24 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022 VND	2021 VND
iii) Mua dịch vụ		
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	558.000.000	558.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Vận tải biển Ngôi sao Xanh	1.375.613.300	2.087.688.000
Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistics Xanh	-	289.908.000
	<u>1.933.613.300</u>	<u>2.935.596.000</u>
iv) Thu từ thanh lý tài sản cố định		
Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistics Xanh	29.900.000	80.000.000
	<u>29.900.000</u>	<u>80.000.000</u>
v) Chi phí hoa hồng (Thuyết minh 19)		
Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	7.382.084.500	10.116.395.500
	<u>7.382.084.500</u>	<u>10.116.395.500</u>
vi) Hoạt động tài chính		
Công ty Cổ phần Container Việt Nam		
- Chi phí lãi vay	-	161.599.321
- Tiền lãi vay đã trả	-	664.659.053
- Trả gốc vay	-	15.237.037.038
	<u>-</u>	<u>161.599.321</u>
vii) Chi trả cổ tức		
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	4.020.000.000	9.648.000.000
	<u>4.020.000.000</u>	<u>9.648.000.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỊCH VỤ VÀ PHÁT TRIỂN XANH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

Mẫu số B 09a - DN

24 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 VND
	45.000.000	-
	45.000.000	-
	638.673.652	559.276.612
	25.000.000	-
	-	-
	25.000.000	-
	778.673.652	559.276.612

(viii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt

Hội đồng quản trị	Chủ tịch
Ông Dương Tiến Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Trọng	Thành viên
Ông Đồng Trung Hải	Thành viên
Ông Nguyễn Kim Dương Khôi	Thành viên (bổ nhiệm ngày 14/3/2022)
Bà Trần Thị Phương Anh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 14/3/2022)
Ông Nguyễn Ngọc Thăng	

Ban Kiểm soát

Bà Nghiêm Thị Thùy Dương	Trưởng ban
Bà Phan Thị Trung Hiếu	Thành viên
Bà Phạm Thị Thủy Ngọc	Thành viên (bổ nhiệm ngày 14/3/22)
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 14/3/22)

Ban Giám đốc

Ông Đồng Trung Hải	Giám đốc
--------------------	----------

Như Trên	Như Trên
----------	----------

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỊCH VỤ VÀ PHÁT TRIỂN XANH

Mẫu số B 09a - DN


THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

24 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
i) Phải thu ngắn hạn khách hàng (Thuyết minh 4)		
Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	63.451.451	2.280.480.590
Công ty TNHH Một thành viên Vận tải biển Ngôi sao Xanh	-	52.124.516
Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistics Xanh	243.297.402	198.843.518
	306.748.853	2.531.448.624
ii) Phải thu khác (Thuyết minh 6)		
Tạm ứng cho thành viên Ban Giám đốc	1.360.000.000	340.000.000
iii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 9)		
Công ty TNHH Một thành viên Vận tải biển Ngôi sao Xanh	198.130.698	-
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	2.976.337.297	3.692.753.784
	3.174.467.995	3.692.753.784
iv) Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 12)		
Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	1.139.587.000	534.256.500

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Ban giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 12 tháng 8 năm 2022.



Nguyễn Thị Minh Lan
Kế toán trưởng/Người lập



Đông Trung Hải
Giám đốc/Người đại diện theo pháp luật

Số: 04/2022-GIC

Hải phòng, ngày 15 tháng 08 năm 2022

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Căn cứ vào các quy định công bố thông tin của công ty đại chúng, Công ty cổ phần Đầu tư dịch vụ và Phát triển Xanh (mã chứng khoán: GIC) xin giải trình về việc Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh 06 tháng đầu năm 2022 so với báo cáo cùng kỳ năm trước có biến động từ 10% trở lên trên Báo cáo tài chính như sau:

Đơn vị tính: đồng

Stt	Chỉ tiêu	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021	Chênh lệch giảm	Tỷ lệ giảm (%)
1	Lợi nhuận sau thuế TNDN	5.604.550.027	16.585.429.657	10.980.879.630	66,21%

Nguyên nhân chủ yếu:

Do quỹ lương của năm 2021 tính tới thời điểm 30/06/2021 còn dư nhiều hơn kế hoạch chi lương trong năm, do đó công ty điều chỉnh giảm chi phí tiền lương 4.950.000.000 đồng, dẫn đến làm tăng lợi nhuận 06 tháng đầu năm 2021 lên tương đương.

Mặt khác, 06 tháng đầu năm 2022 sản lượng thông qua bãi giảm, dẫn đến doanh thu giảm 14,94% so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó giá vật tư và nhiên liệu tăng cao, chi phí bán hàng tăng do sự cạnh tranh của thị trường depot dẫn đến hiệu quả kinh doanh giảm.

Đây là nguyên nhân chính làm lợi nhuận sau thuế 06 tháng đầu năm 2022 trên Báo cáo tài chính thấp hơn 06 tháng đầu năm 2021: 10.980.879.630 đồng, tương ứng giảm 66,21% so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng!

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁT LUẬT**



DŨNG TRUNG HẢI

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu TC-TH